



VN-Index lập đỉnh mới với mức tăng 0,9%

Ngày báo cáo 7/5/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index lập đỉnh mới với mức tăng 0,9%

VN-Index lập đỉnh mới với mức tăng 0,9% (+17,8 điểm) vào thứ Năm, chốt phiên tại 1.909 điểm. Chỉ số đã có chuỗi tăng điểm ba phiên liên tiếp, tiếp tục được dẫn dắt bởi các cổ phiếu thuộc Vingroup. Toàn sàn ghi nhận 119 mã tăng, 191 mã giảm và 60 mã đi ngang. Thanh khoản tăng mạnh so với phiên trước, đạt 30 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu thuộc Vingroup gồm VHM (+7,0%), VIC (+2,1%) và VPL (+1,7%) tăng mạnh, trong khi VRE (-0,3%) giảm nhẹ.
- Trong nhóm Ngân hàng, STB (+7,0%), LPB (+3,6%) và HDB (+3,4%) tăng mạnh, trong khi ACB (-0,9%) và TCB (-0,6%) giảm điểm.
- Các mã ngành Công nghiệp như GEE (+6,9%), GEX (+7,0%), GMD (+1,4%) và VGC (+0,8%) ghi nhận mức tăng tích cực.
- Các mã tăng điểm đáng chú ý ở các lĩnh vực khác bao gồm tập đoàn Thực phẩm & Đồ uống MSN (+3,3%), công ty trang sức PNJ (+1,6%), nhà bán lẻ DGW (+1,6%) và nhà sản xuất thép HPG (+0,5%).

Nhận định nhanh

- ACG: Điều chỉnh tăng kế hoạch LNST năm 2026 từ 9% lên 20% nhờ triển vọng tăng trưởng mạnh mẽ tại thị trường trong nước - Báo cáo ĐHCĐ

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1909,0	247,8	128,2
% Δ	0,9%	-0,3%	0,4%
- % Δ 1 tuần	3,0%	-1,2%	0,5%
- % YTD	7,0%	-1,1%	6,2%
- % YOY	52,7%	16,1%	37,9%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.143,0	\$45,8	\$18,5
- TB 1 tháng (triệu)	\$921,3	\$53,2	\$21,1
- TB 1 năm (triệu)	\$1.144,2	\$81,1	\$32,5
- TB QTD	\$919,3	\$53,0	\$20,4
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-23,4%	-32,2%	-42,4%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$131,7	\$2,3	\$0,4
- Bán (triệu)	\$143,6	\$1,8	\$0,9
- GT ròng (triệu)	-\$11,9	\$0,5	-\$0,5
Độ rộng TT			
Mã tăng	131	66	158
Mã giảm	191	75	124
Không đổi	101	164	584
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	342,8	16,9	51,2
P/E trượt 12T	14,1	10,7	16,9
LS cổ tức*	3,5%	11,0%	7,2%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.080,0	38.450	2.090,3
VN30F2M	2.080,2	2.321	7,1
VN30F1Q	2.079,4	348	0,7
VN30F2Q	2.081,0	40	0,1
VN100F1M	1.984,4	32	0,1
VN100F2M	1.992,6	17	0,0
VN100F1Q	1.970,0	15	-
VN100F2Q	1.976,0	10	0,0
USD/VND			
		26.326	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index thu hẹp đà tăng tại vùng 1.920 điểm. Tuy nhiên, chỉ số vừa củng cố lại xu hướng tăng sau giai đoạn tích lũy ngắn từ 23/04 đến 05/05, do đó chúng tôi cho rằng quán tính tăng vẫn được duy trì trong thời gian tới. Kháng cự ngắn hạn phía trên vùng 1.920 điểm nằm tại 1.950 điểm, trong khi hỗ trợ gần là khu vực 1.880 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Nhận định nhanh

ACG: Điều chỉnh tăng kế hoạch LNST năm 2026 từ 9% lên 20% nhờ triển vọng tăng trưởng mạnh mẽ tại thị trường trong nước - Báo cáo ĐHCĐ

Chúng tôi đã tham dự ĐHCĐ năm 2026 của CTCP Gỗ An Cường (ACG). Dưới đây là các điểm nhấn chính:

1. Kế hoạch năm 2026 được điều chỉnh tăng:

ACG đã công bố kế hoạch kinh doanh năm 2026 điều chỉnh trong đại hội – cao hơn so với kế hoạch ban đầu được công bố trong tài liệu ĐHCĐ:

* Doanh thu thuần: 5.300 tỷ đồng (+15% YoY; tương đương 113% dự báo năm 2026).

* LNST: 604 tỷ đồng (+20% YoY; tương đương 95% dự báo năm 2026).

* Kế hoạch ban đầu được đặt ở mức thận trọng do ban lãnh đạo đã tính đến các tác động tiêu cực tiềm tàng từ xung đột Trung Đông. Hiện tại, ban lãnh đạo đánh giá xung đột này chỉ có tác động tạm thời, đồng thời cho biết rằng đơn hàng trong tháng 4 và tháng 5 vẫn duy trì mạnh mẽ, các nhà máy đang hoạt động với công suất cao và lượng đơn hàng lớn – do đó kế hoạch đã được điều chỉnh tăng. Ngoài ra, kết quả quý 1/2026 rất khả quan với LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 33% YoY.

* **Quan điểm về mặt định giá của chúng tôi:** Tại mức kế hoạch năm 2026 mới, P/E kế hoạch 2026 là 8,4 lần và P/E dự báo 2026 là 8,0 lần dựa trên dự báo của chúng tôi – mức định giá hấp dẫn so với mức khoảng 20 lần trước cuộc khủng hoảng bất động sản và mức trung bình 3,5 năm qua là 12,2 lần (giai đoạn thị trường bất động sản yếu).

Kế hoạch năm 2026 của ACG (MỚI)

Tỷ đồng	2025	Kế hoạch 2026 mới	Kế hoạch 2026 YoY	Dự báo 2026	Dự báo 2026 YoY	Kế hoạch 2026 mới/dự báo 2026
Doanh thu thuần	4.609	5.300	15%	4.677	1,5%	113%
LNST	504	604	20%	637	26%	95%
LNST cốt lõi*	548	604**	10%	637	16%	95%
Biên LNST	10,9%	11,4%		13,6%		
Biên LNST cốt lõi	11,9%	11,4%		13,6%		

Nguồn: ACG, Vietcap. *Lợi nhuận cốt lõi không bao gồm dự phòng nợ xấu, lãi từ thoái vốn và các khoản bất thường khác, giả định thuế suất 20% - ước tính của Vietcap. Giả định bằng với LNST do chúng tôi chưa có chi tiết về các khoản bất thường dự kiến trong kế hoạch năm 2026.

Kế hoạch năm 2026 của ACG (CỦ)

Tỷ đồng	2025	Kế hoạch 2026 cũ	Kế hoạch 2026 cũ YoY	Dự báo 2026	Dự báo 2026 YoY	Kế hoạch 2026 cũ/dự báo 2026
Doanh thu thuần	4.609	4.812	4,4%	4.677	1,5%	103%
LNST	504	550	9,2%	637	26%	86%
LNST cốt lõi*	548	550**	0,4%	637	16%	86%
Biên LNST	10,9%	11,4%		13,6%		
Biên LNST cốt lõi	11,9%	11,4%		13,6%		

Nguồn: ACG, Vietcap. *Lợi nhuận cốt lõi không bao gồm dự phòng nợ xấu, lãi từ thoái vốn và các khoản bất thường khác, giả định thuế suất 20% - ước tính của Vietcap. Giả định bằng với LNST do chúng tôi chưa có chi tiết về các khoản bất thường dự kiến trong kế hoạch năm 2026.

2. Nhà máy An Cường Đồng Nai:

ACG đang đầu tư vào một nhà máy mới tại tỉnh Đồng Nai, tên là “An Cường Đồng Nai”.

* Cấu trúc sở hữu: ACG (65%), Chủ tịch ACG (22%), và một nhà đầu tư khác (13%).

* Vốn đầu tư XDCB: 3.000 tỷ đồng, trong đó 1.200 tỷ đồng là vốn chủ sở hữu, phần còn lại được tài trợ bằng nợ vay.

* Sản phẩm: Nhà máy sẽ sản xuất gỗ nguyên liệu để cung cấp cho các nhà máy hiện hữu của ACG. Hiện tại, ACG đang mua các nguyên liệu này từ Sumitomo, vốn là nhà máy đã hoạt động hết công suất.

* Tiến độ: Ban lãnh đạo dự kiến có sản phẩm thử nghiệm đầu tiên vào tháng 11/2026. Chúng tôi kỳ vọng đóng góp doanh thu đáng kể sẽ bắt đầu từ đầu năm 2027.

* Chỉ số tài chính: Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR) của dự án khoảng 15%, với mức đóng góp lợi nhuận ròng hàng năm khoảng 250-300 tỷ đồng khi hoạt động hết công suất. Các chi tiết tài chính khác không được công bố.

* Đầu ra: Công ty kỳ vọng nhà máy sẽ sớm có lãi nhờ đầu ra cho sản phẩm tương đối được đảm bảo – tối thiểu 65% sản lượng sẽ được cung cấp trực tiếp cho ACG. Phần còn lại ≤35% sẽ được bán ra bên ngoài, có thể là xuất khẩu hoặc bán cho Sumitomo.

* Kế hoạch nhân sự dự kiến tăng thêm 551 người trong năm 2026 so với năm 2025 để chuẩn bị cho nhà máy An Cường Đồng Nai.

Kế hoạch nhân sự

	Cuối 2025	Cuối 2026	Thay đổi	% thay đổi
Số lượng nhân sự	2,572	3,123	+551	+21%

Nguồn: ACG, Vietcap

3. Cổ tức:

* Năm tài chính 2025: Cổ tức tiền mặt 23% trên mệnh giá, tương đương 2.300 đồng/cổ phiếu. Đợt đầu tiên 1.300 đồng/cổ phiếu đã được thanh toán trong quý 4/2025. Đợt thứ hai 1.000 đồng/cổ phiếu dự kiến sẽ được thanh toán sau.

* Năm tài chính 2026: Tỷ lệ chi trả tối thiểu 20% bằng tiền mặt và/hoặc cổ tức bằng cổ phiếu.

4. Phân bổ các quỹ:

* Khen thưởng và phúc lợi: 5% LNST năm 2025.

* Từ thiện: 7 tỷ đồng (1,4% LNST năm 2025).

5. Bất động sản:

Dự án bất động sản Thăng Lợi (Tên thương mại: The Wind City Đức Hòa Long An)

* Dự án đang bán hàng tốt với khả năng sinh lời vượt kỳ vọng của ACG – mặc dù các con số cụ thể không được tiết lộ.

* Ngay cả trong bối cảnh lãi suất tăng, dự án vẫn duy trì tốc độ bán hàng mạnh mẽ từ 50-70 căn mỗi tuần, một phần do công ty đã cung cấp các hỗ trợ tài chính cho người mua và chấp nhận giảm một phần biên lợi nhuận.

* Hiện tại, ban lãnh đạo đang chủ động chậm lại nhịp độ bán hàng để chờ dự án hạ tầng gần đó (Đường Vành đai 3) hoàn thành, sau đó giá dự kiến sẽ tăng 10-15%, giúp cải thiện khả năng sinh lời.

* Ban lãnh đạo dự kiến sẽ bắt đầu ghi nhận lợi nhuận từ dự án này vào năm 2027.

Chiến lược tương lai:

* ACG không tập trung vào phát triển bất động sản, chỉ tham gia có chọn lọc vào các dự án hấp dẫn, thường nằm gần Đường Vành đai 3. Gỗ vẫn là lĩnh vực kinh doanh cốt lõi.

6. Trích lập dự phòng nợ xấu:

* Chủ tịch bày tỏ sự tự tin cao độ và không còn lo ngại về nợ xấu. Hai khoản nợ xấu lớn nhất liên quan đến Novaland/Novareal và Hưng Thịnh.

* Novaland: Công ty đã hoàn tất việc trích lập dự phòng cần thiết để đưa khoản nợ này về mức an toàn. ACG đang hoàn tất các hợp đồng để nhận lại 14 căn shophouse và có kế hoạch mua thêm các căn biệt thự từ các dự án của Novaland. Ban lãnh đạo kỳ vọng các tài sản này sau khi nhận về sẽ tạo ra lợi nhuận trên phần giá trị đã trích lập dự phòng trước đó.

* Hưng Thịnh: Khoản nợ của Hưng Thịnh đã được trích lập dự phòng đầy đủ. An Cường hiện đang đàm phán với Hưng Thịnh để hoán đổi khoản nợ lấy một lô đất tại Quy Nhơn. Nếu chuyển nhượng hoàn tất, An Cường dự kiến sẽ hoàn nhập dự phòng và ghi nhận lãi.

7. Các nội dung khác từ phần hỏi đáp:

* Chiến lược tăng trưởng: Trong những tháng tới, ACG có kế hoạch mở rộng đồng thời cả thị trường trong nước và quốc tế. Tại thị trường trong nước, ban lãnh đạo bày tỏ sự lạc quan từ lượng lớn các dự án được triển khai từ các chủ đầu tư lớn (Vingroup, Sun Group, v.v.) và đánh giá thị trường bất động sản năm 2026 mạnh hơn năm 2025. Lượng chào hàng trong năm 2026 tính đến nay đã tăng gấp 4 lần so với đầu năm 2025. Đối với xuất khẩu, công ty sẽ tham dự roadshow giới thiệu sản phẩm tại Thượng Hải và đang tìm kiếm cơ hội mở rộng ra các thị trường tại Dubai và Nhật Bản.

* Lo ngại đối với dư thừa công suất: Ban lãnh đạo không lo ngại – các cơ sở hiện tại vẫn chưa hoạt động hết công suất (hiện ở mức 85-90%), và nếu cần thiết, nhà máy tại Đồng Nai có thể hấp thụ lượng nhu cầu dư thừa. ACG cũng có thể dựa vào các đối tác OEM trong trường hợp vượt quá công suất.

* Thuế quan của Mỹ: Ban lãnh đạo không lo ngại về các khoản thuế quan tiềm tàng từ Mỹ. Xuất khẩu sang Mỹ chỉ chiếm 12-13% tổng doanh thu năm 2025. Hơn nữa, ban lãnh đạo xem các mức thuế của ông Trump là công cụ đàm phán hơn là biện pháp thay thế hoàn toàn các sản phẩm gỗ Việt Nam, do việc đưa chuỗi cung ứng trở lại Mỹ là phức tạp và thiếu hụt nhân công.

* Xung đột Trung Đông: Chi phí đầu vào đã tăng 5-10% nhưng gần đây đã giảm bớt khi tình hình ổn định trở lại. Ban lãnh đạo đánh giá đây chỉ là tác động ngắn hạn và không có lo ngại.

* Cổ tức: Một nhà đầu tư đã yêu cầu mức cổ tức tiền mặt cao hơn trong tương lai. Ban lãnh đạo cho biết họ có thể tăng tỷ lệ chi trả, lưu ý rằng lợi nhuận yếu từ thị trường bất động sản trầm lắng những năm gần đây đã kìm hãm mức cổ tức. Khi thị trường hiện đang bước vào chu kỳ tăng trưởng mới, lợi nhuận mạnh hơn sẽ hỗ trợ mức chi trả cao hơn.

* Thanh khoản cổ phiếu: Ban lãnh đạo đánh giá ACG đang bị định giá thấp. Một đợt định giá độc lập gần đây do công ty thực hiện cho thấy vốn hoá hợp lý khoảng 8,5 nghìn tỷ đồng so với vốn hóa thị trường hiện tại khoảng 5,0 nghìn tỷ đồng, mức chiết khấu này có thể do thanh khoản thấp từ tỷ lệ cổ phiếu tự do chuyển nhượng hạn chế. Chủ tịch và các cổ đông lớn khác đang tìm cách tăng tỷ lệ tự do chuyển nhượng (ví dụ: thoái vốn, phát hành mới, cổ tức bằng cổ phiếu). Theo quan điểm của chúng tôi, các phương án này vẫn đang được nghiên cứu và chưa có lộ trình chi tiết nào được công bố. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	82%	70	0,0	13.100	25.500	95%	0,0%	95%	KQ	17/01/25	37,1	8,8	14,2	1,1
KDH	Bất động sản	23%	1.031	4,4	24.200	43.700	81%	0,0%	81%	MUA	09/03/26	27,3	17,5	18,1	1,4
DGC	Công nghiệp	43%	777	6,1	53.900	91.200	69%	5,6%	75%	MUA	02/03/26	7,2	6,9	14,2	1,3
NLG	Bất động sản	9%	497	2,6	27.000	45.800	70%	1,4%	71%	MUA	09/03/26	15,7	19,5	18,1	1,0
HVN	Hàng không	22%	2.681	0,6	22.700	37.100	63%	0,0%	63%	KQ	22/07/25	9,7	8,2	21,4	6,9
FPT	CNTT	18%	4.721	28,2	73.000	116.600	60%	3,2%	63%	MUA	22/10/25	14,4	12,9	18,6	3,2
PC1	Điện & Nước	36%	297	7,2	19.050	30.500	60%	0,0%	60%	MUA	02/02/26	8,1	7,2	14,5	1,2
SZC	KCN	16%	186	0,7	27.250	42.400	56%	3,7%	59%	KQ	01/07/25	15,5	13,9	18,1	1,5
BMI	Bảo hiểm	22%	85	0,2	14.850	23.100	56%	3,4%	59%	MUA	12/04/24	9,9	5,9	13,0	0,8
VGC	KCN	47%	746	1,4	43.850	64.100	46%	5,0%	51%	MUA	21/10/25	14,0	12,6	14,5	2,2
PLC	Dầu khí	48%	67	0,3	22.000	31.900	45%	4,5%	50%	MUA	12/09/25	131,0	7,0	14,2	1,4
PVS	Dầu khí	33%	755	6,1	38.900	58.100	49%	0,0%	49%	MUA	26/02/26	13,7	13,1	18,1	1,3
SSI	Chứng khoán	68%	2.681	24,0	28.350	40.800	44%	3,5%	47%	KQ	27/08/25	14,3	15,5	17,8	1,8
DCM	Phân bón	39%	826	6,2	41.100	57.600	40%	4,9%	45%	MUA	10/03/26	12,1	7,8	14,2	1,9
TV2	Điện & Nước	7%	88	0,6	34.500	49.000	42%	2,9%	45%	MUA	22/04/26	39,2	13,8	12,1	1,8
MCH	Bán lẻ	85%	6.472	1,4	131.700	181.700	38%	4,6%	43%	PHTT	28/11/25	25,5	22,3	15,0	9,9
PVT	Dầu khí	35%	399	6,1	22.350	30.800	38%	4,5%	42%	MUA	13/03/26	10,6	7,3	12,1	1,2
HDG	Điện & Nước	31%	359	2,3	25.550	36.200	42%	0,0%	42%	MUA	23/03/26	13,8	11,3	18,1	1,4
ACB	Ngân hàng	3%	4.466	12,0	22.900	32.000	40%	0,0%	40%	MUA	05/03/26	7,6	6,2	12,4	1,2
ACG	Gỗ	12%	195	0,0	34.000	45.800	35%	5,0%	40%	MUA	15/07/25	10,7	8,5	14,8	1,2
BMP	VLXD	20%	468	1,2	150.600	192.500	28%	10,6%	38%	MUA	12/11/25	10,2	8,8	14,5	3,9
BWE	Điện & Nước	46%	365	1,3	43.700	58.700	34%	3,0%	37%	MUA	02/02/26	11,7	10,5	11,3	1,6
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.271	1,7	46.650	59.000	26%	10,7%	37%	MUA	06/01/26	13,9	13,3	15,0	2,7
VPB	Ngân hàng	5%	8.479	18,9	28.150	38.000	35%	1,8%	37%	MUA	19/11/25	9,3	7,3	12,4	1,3
MBB	Ngân hàng	0%	7.981	15,4	26.100	35.000	34%	1,9%	36%	MUA	13/03/26	8,4	6,6	12,4	1,5
NT2	Điện & Nước	38%	266	0,8	24.350	30.300	24%	10,3%	35%	MUA	26/02/26	7,3	6,6	11,3	1,4
HPG	VLXD	26%	8.086	39,6	27.750	36.600	32%	1,8%	34%	MUA	04/04/26	14,3	10,1	14,8	1,5

HDC	Bất động sản	47%	143	1,9	18.800	24.600	31%	0,0%	31%	KQ	09/01/26	5,9	12,1	18,1	1,3
PVD	Dầu khí	38%	667	5,6	31.600	40.300	28%	0,0%	28%	MUA	09/04/26	19,5	15,7	18,1	1,0
TLG	Văn phòng phẩm	89%	188	0,5	51.400	61.900	20%	6,8%	27%	MUA	12/09/25	11,0	8,3	9,1	2,1
REE	Điện & Nước	0%	1.263	2,3	61.400	76.900	25%	1,6%	27%	MUA	22/04/26	13,1	11,6	12,1	1,6
QTP	Điện & Nước	-1%	211	0,2	12.300	14.600	19%	8,1%	27%	MUA	10/12/25	5,4	8,4	11,3	1,0
TCB	Ngân hàng	0%	9.066	20,7	33.700	41.500	23%	3,6%	27%	MUA	04/03/26	9,4	8,0	12,4	1,4
GAS	Dầu khí	47%	6.962	4,3	76.000	93.600	23%	3,3%	26%	MUA	14/04/26	16,4	14,9	11,3	2,7
CTG	Ngân hàng	5%	10.556	10,1	35.800	44.900	25%	0,0%	25%	MUA	10/03/26	9,2	8,0	12,4	1,5
MSN	Bán lẻ	75%	4.446	18,0	81.000	101.200	25%	0,0%	25%	MUA	21/05/25	28,5	27,6	12,1	3,2
DPM	Phân bón	45%	671	4,4	26.000	31.200	20%	4,6%	25%	PHTT	10/03/26	19,8	11,7	14,2	1,5
FRT	Bán lẻ	17%	942	2,4	145.700	178.800	23%	0,7%	23%	MUA	13/11/25	31,3	22,1	12,0	5,6
KBC	KCN	40%	1.233	5,5	34.500	42.500	23%	0,0%	23%	MUA	13/03/26	15,4	10,9	18,1	1,3
IDC	KCN	32%	664	3,4	46.100	54.600	18%	4,3%	23%	MUA	17/03/26	9,1	8,8	18,1	2,6
VCB	Ngân hàng	10%	19.128	19,9	60.300	73.500	22%	0,7%	23%	MUA	17/03/26	15,5	12,8	12,4	2,2
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	655	0,3	47.000	53.400	14%	8,5%	22%	KQ	30/08/24	9,0	6,7	15,0	1,6
HDB	Ngân hàng	5%	5.226	18,9	27.500	33.000	20%	1,8%	22%	MUA	06/03/26	7,6	6,5	12,4	1,7
SIP	KCN	47%	542	1,2	59.000	69.800	18%	3,4%	22%	MUA	22/12/25	11,7	11,0	18,1	2,6
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	516	2,6	60.500	71.600	18%	3,3%	22%	MUA	26/01/26	9,9	7,7	15,0	1,4
DXG	Bất động sản	30%	652	10,0	15.450	18.700	21%	0,0%	21%	MUA	06/04/26	74,3	77,6	18,1	1,2
GMD	GTVT	7%	1.287	4,8	79.500	93.900	18%	2,9%	21%	MUA	26/02/26	21,5	14,0	12,1	2,5
NVL	Bất động sản	44%	1.404	25,6	16.550	20.000	21%	0,0%	21%	MUA	01/10/25	19,2	92,4	18,1	0,8
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.880	10,2	61.500	70.300	14%	6,5%	21%	MUA	24/04/25	13,7	14,6	15,0	3,9
GEX	Điện & Nước	43%	1.560	15,6	31.400	37.300	19%	1,1%	20%	MUA	30/12/25	26,8	30,0	12,1	2,1
BID	Ngân hàng	12%	11.290	11,4	40.850	48.800	19%	0,0%	19%	MUA	01/04/26	10,7	9,7	12,4	1,6
MWG	Bán lẻ	0%	4.794	23,3	86.000	101.000	17%	1,2%	19%	MUA	14/10/25	17,9	15,2	12,0	3,6
AST	DV Hàng không	3%	123	0,0	71.900	80.600	12%	4,9%	17%	MUA	26/08/25	12,9	12,5	12,0	4,7
TDM	Điện & Nước	49%	241	1,3	57.200	65.300	14%	2,6%	17%	KQ	02/02/26	32,9	30,9	11,3	2,4
POW	Điện & Nước	46%	1.671	7,5	14.350	16.700	16%	0,0%	16%	MUA	27/03/26	18,0	18,2	11,3	1,2
PPC	Điện & Nước	44%	121	0,1	9.920	11.000	11%	5,0%	16%	KQ	10/12/25	19,5	9,8	11,3	0,7
CTR	CNTT	44%	369	0,9	85.000	96.800	14%	1,8%	16%	KQ	14/04/26	16,2	13,9	14,5	4,4

DPG	Điện & Nước	30%	194	1,2	43.000	48.700	13%	2,3%	16%	MUA	06/01/26	10,8	6,6	14,5	1,7
VIB	Ngân hàng	0%	2.081	5,6	16.100	18.500	15%	0,0%	15%	KQ	23/05/25	7,5	6,2	12,4	1,1
ACV	Hàng không	47%	6.093	1,3	44.600	50.100	12%	0,0%	12%	PHTT	06/04/26	14,6	14,0	12,1	2,2
PNJ	Bán lẻ	1%	1.342	5,3	69.100	75.600	9%	2,9%	12%	MUA	07/11/25	13,5	15,1	9,1	2,5
PHR	Công nghiệp	35%	333	0,5	64.700	71.300	10%	2,0%	12%	MUA	25/03/26	20,4	9,3	14,2	2,0
PLX	Xăng dầu	6%	1.819	5,2	37.700	41.100	9%	3,2%	12%	MUA	13/10/25	19,6	16,4	18,1	1,9
DHC	Công nghiệp	15%	136	0,4	37.150	40.100	8%	3,5%	11%	MUA	16/12/25	9,1	8,9	14,8	1,5
SCS	DV Hàng không	19%	187	0,3	51.900	51.200	-1%	10,6%	9%	PHTT	13/01/26	6,6	7,0	21,4	3,0
F88	Tài chính TT	42%	645	0,6	154.500	168.000	9%	0,0%	9%	KQ	21/01/26	23,7	17,2	#N/A	6,9
BSR	Lọc hóa dầu	48%	4.847	12,7	25.500	27.000	6%	2,7%	9%	PHTT	18/03/26	24,6	7,8	18,1	1,9
DXS	Bất động sản	43%	169	0,9	7.680	8.300	8%	0,0%	8%	KQ	06/04/26	14,1	13,2	18,1	0,7
PTB	Công nghiệp	9%	154	0,8	50.500	52.000	3%	4,2%	7%	KQ	06/10/25	6,7	8,7	14,8	1,2
VTP	GTVT	45%	435	1,4	66.200	69.000	4%	2,3%	6%	PHTT	06/09/24	23,1	19,5	12,1	6,5
VEA	Ô-tô	48%	1.695	0,3	33.600	30.800	-8%	14,3%	6%	PHTT	28/10/25	6,1	6,3	12,1	1,6
DGW	Bán lẻ	25%	371	2,6	44.200	45.400	3%	1,1%	4%	PHTT	18/11/25	17,8	15,8	12,0	2,7
TPB	Ngân hàng	5%	1.690	5,2	16.050	15.800	-2%	0,0%	-2%	MUA	27/05/25	6,0	5,9	12,4	1,0
NKG	VLXD	45%	243	2,7	14.300	13.100	-8%	0,0%	-8%	PHTT	18/04/25	32,5	11,1	14,8	0,8
OIL	Dầu khí	6%	561	1,6	14.300	12.700	-11%	0,7%	-10%	KQ	17/10/25	34,9	31,6	18,1	1,3
HSG	VLXD	45%	386	2,7	12.600	10.400	-17%	4,0%	-13%	PHTT	18/04/25	16,2	17,4	14,8	0,9
GVR	Công nghiệp	12%	5.444	4,6	35.850	30.500	-15%	1,1%	-14%	KQ	31/12/25	27,0	23,5	14,2	2,4
BVH	Bảo hiểm	22%	1.894	1,9	67.200	56.900	-15%	1,3%	-14%	KQ	26/05/25	16,8	16,0	13,0	2,0
VRE	Bất động sản	37%	3.149	10,9	36.500	30.700	-16%	0,0%	-16%	KQ	30/03/26	12,9	15,2	18,1	1,7
LPB	Ngân hàng	4%	5.806	3,3	51.200	39.300	-23%	2,0%	-21%	KKQ	18/11/25	13,5	14,1	12,4	3,1
VHM	Bất động sản	42%	25.183	44,1	161.500	122.600	-24%	0,0%	-24%	KQ	30/03/26	15,8	15,3	18,1	2,5
STB	Ngân hàng	18%	5.275	18,4	73.700	55.400	-25%	0,0%	-25%	KQ	08/12/25	23,4	11,9	12,4	2,3
VJC	Hàng không	24%	4.088	20,0	182.000	114.000	-37%	0,0%	-37%	KQ	15/03/24	50,7	20,4	21,4	4,2
VIC	Bất động sản	45%	65.531	40,8	224.000	101.600	-55%	0,0%	-55%	BÁN	30/03/26	147,4	152,2	18,1	11,7

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	52	138.011	2.654	18	14,9	11,8	10,0	15,0	1,7	22,7	17,7	14,4	1,9	2,9%
KHẢ QUAN	20	55.788	2.789	7	18,8	16,3	14,1	14,3	2,3	25,0	19,7	14,9	2,4	1,6%
PHÙ HỢP TT	10	21.400	2.140	0	18,9	16,7	11,9	19,4	2,5	29,4	18,7	13,3	3,1	4,4%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.806	5.806	0	16,6	13,5	14,1	10,4	3,1	16,6	13,5	14,1	3,1	2,0%
BÁN	1	65.531	65.531	1	140,0	147,4	152,2	66,9	11,7	140,0	147,4	152,2	11,7	0,0%
TỔNG CỘNG	84	286.537	3.411	26	20,2	16,6	14,1	16,4	2,4	25,4	19,8	16,0	2,3	2,7%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	91.043	7.587	11	12,0	10,4	8,7	12,4	1,6	11,6	10,7	8,6	1,6	1,0%
Bảo hiểm	2	1.979	989	1	22,1	16,3	14,9	14,3	1,8	16,8	13,4	10,9	1,4	2,4%
Chứng khoán	1	2.681	2.681	1	22,7	14,3	15,5	20,6	1,8	22,7	14,3	15,5	1,8	3,5%
Tài chính thay thế	1	645	645	0	48,4	23,7	17,2	25,7	6,9	48,4	23,7	17,2	6,9	0,0%
Tiêu dùng	13	28.942	2.226	4	18,6	16,2	15,2	19,6	3,5	24,3	16,5	14,5	3,5	4,8%
CNTT	1	4.721	4.721	1	17,1	14,4	12,9	23,0	3,2	17,1	14,4	12,9	3,2	3,2%
Bất động sản	9	97.759	10.862	2	62,5	39,6	40,5	23,1	4,6	41,5	37,0	46,1	2,5	0,2%
Vật liệu	4	9.183	2.296	1	17,7	14,3	10,2	18,3	1,5	15,5	18,3	11,8	1,8	4,1%
Điện & Nước	12	6.636	553	1	22,8	14,7	13,8	18,2	1,5	29,2	17,2	13,7	1,5	3,1%
Dầu khí	10	17.574	1.757	2	25,2	18,3	11,4	21,6	1,9	37,0	30,2	13,3	1,6	2,8%
Công nghiệp	5	1.332	266	0	8,9	8,0	7,5	12,2	1,3	14,4	14,2	8,3	1,2	3,6%
Khu công nghiệp	7	9.149	1.307	1	26,0	19,0	15,8	19,3	2,1	26,4	16,2	12,9	2,1	2,8%
GTVT & Logistics	7	14.893	2.128	1	14,8	16,7	13,3	18,0	3,1	20,2	19,9	13,7	4,3	2,9%
TỔNG CỘNG	84	286.537	3.411	26	20,2	16,6	14,1	16,4	2,4	25,4	19,8	16,0	2,3	2,7%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	17%	23%	MUA		KQKD quý 1/2026 cơ bản phù hợp với kỳ vọng; nền tảng huy động vốn bền vững hỗ trợ triển vọng ổn định cả năm
BID	13%	11%	MUA		Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng
CTG	65%	15%	MUA		NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc
HDB	19%	17%	KQ		ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM
LPB	-10%	-4%	KKQ		Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng
MBB	14%	21%	MUA		Chi phí được kiểm soát tốt bù đắp cho thu nhập ngoài lãi yếu và thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; các chỉ số nợ xấu tăng nhẹ so với quý trước
STB	-43%	97%	MUA		Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY
TCB	12%	18%	MUA		Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi
TPB	0%	3%	MUA		Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu
VCB	10%	21%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi
VIB	16%	22%	KQ		NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	59%		MUA		Tăng trưởng tín dụng hai con số và thu nhập phí mạnh mẽ thúc đẩy lợi nhuận; các chỉ số nợ xấu tăng nhẹ QoQ nhưng vẫn ở gần mức thấp trong nhiều năm
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-12%	68%	MUA		
BVH	19%	5%	KQ		Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời
SSI	52%	-7%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện
F88	125%	37%	KQ		KQKD đang vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng cho vay mạnh mẽ dù trong mùa thấp điểm quý 1
Tiêu dùng					
CTR	23%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CBTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng
DGW	88%	17%	PHTT		LNST sau lợi ích CBTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng
FPT	14%	15%	MUA		LNST sau lợi ích CBTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo

FRT	71%	51%	MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng
MSN (2)	101%	42%	MUA	Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử
MCH	12%	15%	PHTT	Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số
MWG	76%	18%	MUA	LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2.9%
PNJ	117%	9%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 117% YoY; doanh thu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026
QNS	0%	33%	KQ	Triển vọng mảng sữa thực vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường
SAB	51%	5%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động
TLG	19%	20%	MUA	Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực
VEA	38%	-1%	PHTT	Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng
VHC	38%	25%	MUA	Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo
VNM	25%	6%	MUA	Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026
GTVT & Logistics				
ACV	-5%	3%	PHTT	Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng
AST	85%	6%	MUA	KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo
GMD (2)	32%	31%	MUA	Khởi đầu thuận lợi bằng KQKD tích cực trong quý 1; nhưng triển vọng các quý tiếp theo còn phụ thuộc vào biến động tại Trung Đông
HVN	-8%	19%	PHTT	Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá
SCS	2%	-6%	PHTT	KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3
VJC	58%	N.A	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng
VTP	-30%	42%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao
Bất động sản				
DXG	-37%	-4%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm
DXS	374%	7%	KQ	Lợi nhuận tăng mạnh trong quý 1, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDC	277%	-51%	KQ	KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bán giao BĐS cải thiện
NVL	N.M.	-79%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 vượt dự báo cả năm 2026; tiềm năng tăng dự báo

KDH	130%	57%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng 131% YoY nhờ thu nhập khác ròng bất thường
NLG	-51%	-20%	MUA	Doanh số bán BĐS 4T2026 tăng 36% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS Q1 2026 giảm 37% YoY do thời điểm bàn giao
VHM	850%	3%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS và doanh số bán BĐS ghi nhận tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ trong quý 1/2026, được thúc đẩy bởi giao dịch bán lô lớn tại Green Paradise, Ocean Park 2&3
VIC	2%	-3%	BÁN	Lợi nhuận mảng BĐS tăng trưởng mạnh, mảng khách sạn nghỉ dưỡng cải thiện, khoản tài trợ từ Chủ tịch hỗ trợ LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026
VRE	36%	-15%	KQ	Lợi nhuận cho thuê bán lẻ duy trì ổn định; chuyển nhượng BĐS đầu tư không cốt lõi và doanh thu tài chính thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026
Khu công nghiệp				
GVR	90%	15%	KQ	Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác ròng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	-21%	4%	MUA	Lợi nhuận quý 1/2026 giảm so với cùng kỳ do lượng bàn giao đất KCN thấp hơn nhưng dòng tiền từ KCN vẫn duy trì ổn định
KBC	-77%	42%	MUA	Lợi nhuận quý 1/2026 giảm do bàn giao đất KCN thấp hơn; backlog chưa ghi nhận doanh thu vẫn ở mức cao
PHR	192%	118%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiền đến bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SIP	-5%	6%	MUA	Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng
SZC	-88%	11%	KQ	Lợi nhuận giảm mạnh do thay đổi phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN vẫn ổn định trong quý 1
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)	32%	26%	MUA	Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo
BMP	6%	15%	MUA	Lợi nhuận quý 1 tiếp tục duy trì ở mức cao trong lịch sử, tăng trưởng so với cùng kỳ quý trước và cùng kỳ năm trước
DGC	-50%	23%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
DHC	53%	3%	MUA	Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm
HPG	169%	41%	MUA	KQKD quý 1 tích cực nhờ doanh thu và biên lợi nhuận mảng thép cải thiện; ghi nhận lãi một lần từ thoái vốn bất động sản
HSG (1)	-42%	-5%	PHTT	Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT	KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
PTB	10%	-19%	KQ	KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026
STK	-167%	231%	KQ	Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo

Điện & Nước				
BWE (2)	20%	9%	MUA	KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo
GEX	5%	-10%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao
HDG	-68%	22%	KQ	Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 lần át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo
NT2	395%	-16%	MUA	LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ
PC1		12%	MUA	
POW	170%	-1%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng
PPC	83%	99%	KQ	LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026
QTP	14%	-35%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm
REE	17%	17%	MUA	Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
TDM (2)	-61%	8%	KQ	LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.
TV2	91%	184%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng củng cố triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026
DPG	7%	65%	MUA	Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận
VGC	-33%	12%	MUA	Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo
Dầu khí				
BSR	1970%	215%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi
DCM (2)	91%	55%	MUA	Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS
DPM	96%	70%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2
GAS	7%	10%	MUA	Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo
OIL (2)	1958%	39%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng
PLX (2)	-754%	19%	MUA	Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026
PLC	-68%	834%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi

PVD (2)	277%	55%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3.7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng
PVS (2)	33%	10%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng
PVT (2)	32%	49%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.909,0	17,8
VN 30	2.079,1	25,7
VN Mid	2.222,5	-2,4
VNSmall	1.407,5	-4,9

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	247,8	-0,7
HNX30	530,4	-4,0
VNX Allshare	3.089,7	34,8

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	128,2	0,5

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	4.136,3	13,7%
Khối ngoại mua	3.467,7	11,5%
Khối ngoại bán	3.780,6	12,6%
Tổng giao dịch	30.090,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	290,2	24,0%
Khối ngoại mua	61,0	5,1%
Khối ngoại bán	48,6	4,0%
Tổng giao dịch	1.206,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	123,1	25,3%
Khối ngoại mua	10,9	2,2%
Khối ngoại bán	22,8	4,7%
Tổng giao dịch	487,1	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GEX	2.050	7,0%
STB	4.800	7,0%
VHM	10.500	7,0%
GEE	7.900	6,9%
TEG	420	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NTP	1.900	3,2%
PSD	500	2,8%
IDC	1.100	2,4%
C69	300	1,9%
HGM	3.000	1,7%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SBB	955	5,9%
VNA	1.040	4,7%
DSH	772	4,5%
ABB	562	3,8%
AAS	194	2,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CTD	-6.000	-6,9%
PVP	-950	-5,1%
PVT	-1.150	-4,9%
BSR	-1.200	-4,5%
GAS	-3.200	-4,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HTC	-4.400	-10,0%
PVC	-700	-4,5%
DL1	-200	-3,8%
PVS	-1.300	-3,2%
PVB	-800	-2,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
OIL	-422	-2,9%
VIW	-923	-2,8%
TV1	-605	-2,3%
HBC	-66	-1,3%
PHP	-437	-1,2%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VJC	1.608
STB	1.521
VHM	1.487
MSN	1.311
GEX	1.113

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	421
CEO	179
PVS	168
IDC	92
MBS	43

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	80
OIL	65
VGI	53
HNG	43
ACV	37

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PAN	4.595.733	796.416
CSM	517.227	134.629
FRT	1.519.132	419.488
GEE	3.142.132	894.451
PET	2.787.123	813.851
GEX	35.712.166	10.634.852
CTD	2.717.079	810.564
TDC	481.396	148.410
ASP	738.268	244.061
VJC	8.661.195	2.983.417

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
IVS	235.551	90.253
NTP	354.638	163.514
PSD	158.017	85.216
S99	151.013	86.120
L40	164.776	103.337
DL1	695.089	462.354
SJE	77.101	61.255
PPT	263.080	209.205
VC2	162.030	142.027
VFS	1.097.921	964.170

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DGT	475.831	144.185
ABB	1.871.034	679.888
VIW	340.376	153.005
TVN	1.143.757	547.233
STH	233.700	118.093
CLX	94.600	56.201
BIG	1.088.427	649.643
MZG	613.041	387.760
PHP	166.259	111.544
VLC	99.863	67.707

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.808,3		13,9	2,2	17,4
TCX	4.522,0	90,2	19,3	2,6	14,4
VCK	3.209,4	96,1	19,4	2,8	19,1
SSI	2.682,6	67,9	13,2	1,8	13,9
VPX	1.980,0	95,2	12,3	1,5	14,0
VIX	1.647,4	91,8	5,4	2,0	25,6

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	614,8		12,2	1,6	13,3
BVH	1.894,9	21,7	16,9	2,0	12,1
PVI	696,7	43,3	13,9	2,1	15,4
BIC	181,9	7,9	10,1	1,4	14,9
VNR	158,5	22,7	8,9	1,0	11,6
MIG	142,2	84,0	11,5	1,4	12,4

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.998,1		20,3	4,2	22,6
ACV	6.096,2	47,1	15,0	2,2	15,7
GEE	2.970,6	49,1	23,1	10,2	45,2
MVN	2.667,0	0,0	29,9	4,8	16,9
VEA	1.696,0	47,6	5,9	1,6	26,3
GEX	1.560,7	42,6	27,6	2,1	8,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.884,6		16,8	4,4	27,3
MCH	6.475,7	84,6	24,7	9,9	40,3
VNM	4.882,3	51,1	12,5	3,9	31,7
MSN	4.448,8	75,5	24,8	3,2	14,4
SAB	2.272,7	41,5	12,4	2,7	22,0
PNJ	1.343,2	0,7	9,7	2,5	28,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.730,7		15,6	1,5	11,5
BSR	4.850,2	47,6	9,8	1,9	21,5
PLX	1.819,5	5,6	26,9	1,9	7,0
PVS	755,7	32,8	10,3	1,3	13,1
PVD	667,2	38,4	14,8	1,0	7,1
OIL	560,9	6,3	16,0	1,3	8,6

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.331,0		13,2	2,1	17,0
GAS	6.965,9	46,8	15,8	2,7	17,3
POW	1.672,2	46,0	12,8	1,2	9,2
REE	1.263,3	0,0	12,6	1,6	12,8
PGV	1.015,7	50,0	6,1	1,5	26,2
DNH	738,1	0,0	18,5	3,6	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	19.769,8		38,6	4,5	26,9
VIC	65.568,3	44,7	148,7	11,7	8,0
VHM	25.197,4	42,1	10,2	2,5	27,8
VRE	3.150,5	36,5	12,1	1,7	14,6
KSF	2.833,4	50,0	5,9	4,3	68,2
BCM	2.099,4	33,1	16,2	2,5	15,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.710,4		9,7	1,6	17,6
VCB	19.138,8	10,0	14,0	2,2	16,1
BID	11.296,5	12,5	9,3	1,6	18,4
CTG	10.562,1	4,8	7,3	1,5	21,9
TCB	9.071,1	0,0	9,2	1,4	15,6
VPB	8.483,6	5,5	8,5	1,3	16,4

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.749,1		31,5	4,9	49,8
VPL	6.232,9	47,3	65,1	4,3	6,9
MWG	4.796,9	0,1	15,5	3,6	25,4
VJC	4.090,0	23,6	42,4	4,2	10,1
HVN	2.682,9	21,7	7,5	6,9	181,3
FRT	942,5	16,8	27,1	5,6	25,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.884,6		16,8	4,4	27,3
HPG	6.475,7	26,4	24,7	9,9	40,3
GVR	4.882,3	12,3	12,5	3,9	31,7
MSR	4.448,8	99,9	24,8	3,2	14,4
KSV	2.272,7	0,0	12,4	2,7	22,0
DCM	1.343,2	39,2	9,7	2,5	28,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.730,7		15,6	1,5	11,5
DHG	4.850,2	46,0	9,8	1,9	21,5
IMP	1.819,5	27,1	26,9	1,9	7,0
DHT	755,7	9,2	10,3	1,3	13,1
DVN	667,2	0,0	14,8	1,0	7,1
DBD	560,9	84,5	16,0	1,3	8,6

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.331,0		13,2	2,1	17,0
FPT	6.965,9	18,5	15,8	2,7	17,3
CMG	1.672,2	12,9	12,8	1,2	9,2
SAM	1.263,3	48,5	12,6	1,6	12,8
SGT	1.015,7	-5,5	6,1	1,5	26,2
ELC	738,1	46,9	18,5	3,6	19,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

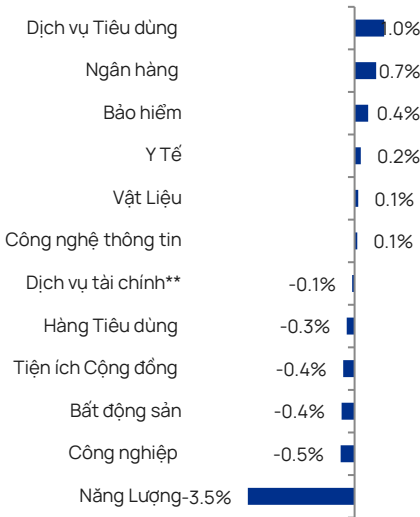
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

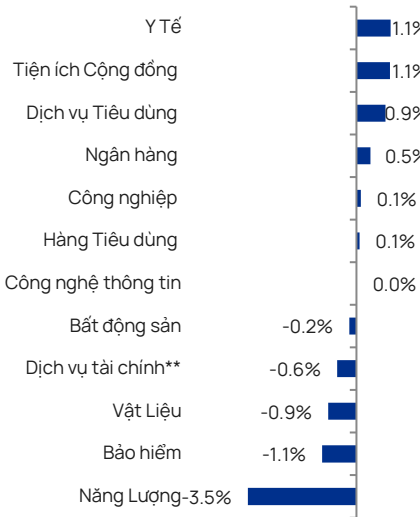
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

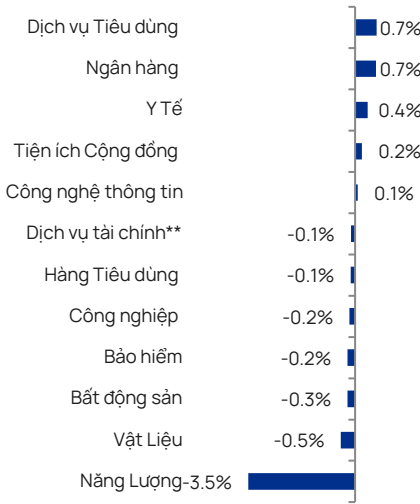


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



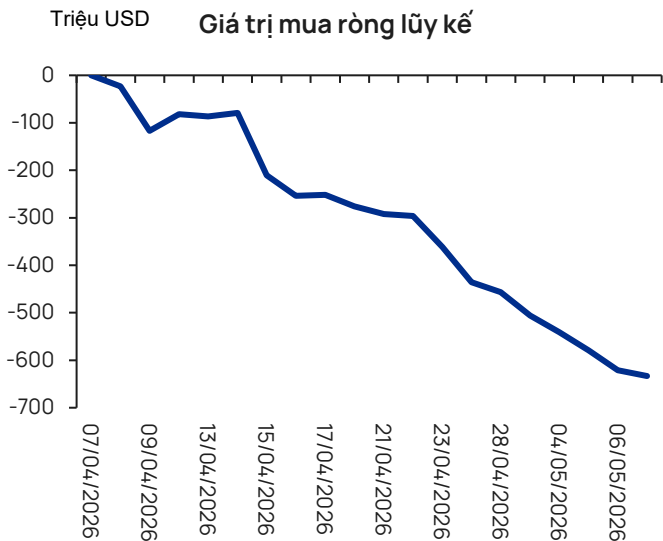
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



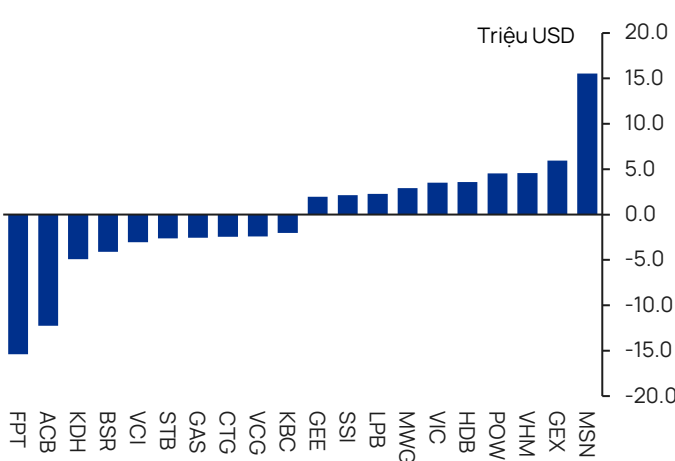
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.080,0	20,0	1,0%	0,9
VN30F2M	2.080,2	20,2	1,0%	1,1
VN30F1Q	2.079,4	18,4	0,9%	0,3
VN30F2Q	2.081,0	21,0	1,0%	1,9
VN100F1M	1.984,4	10,7	0,5%	-8,1
VN100F2M	1.992,6	25,7	1,3%	0,1
VN100F1Q	1.970,0	0,0	0,0%	-22,5
VN100F2Q	1.976,0	9,9	0,5%	-16,5

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	38.450	-6,0%	264,71	24,8%
VN30F2M	2.321	6,9%	0,90	-41,2%
VN30F1Q	348	2,4%	0,09	76,5%
VN30F2Q	40	0,0%	0,01	40,0%
VN100F1M	32	10,3%	0,01	-80,0%
VN100F2M	17	-15,0%	0,01	100,0%
VN100F1Q	15	0,0%	0,00	-100,0%
VN100F2Q	10	-16,7%	0,00	-86,7%

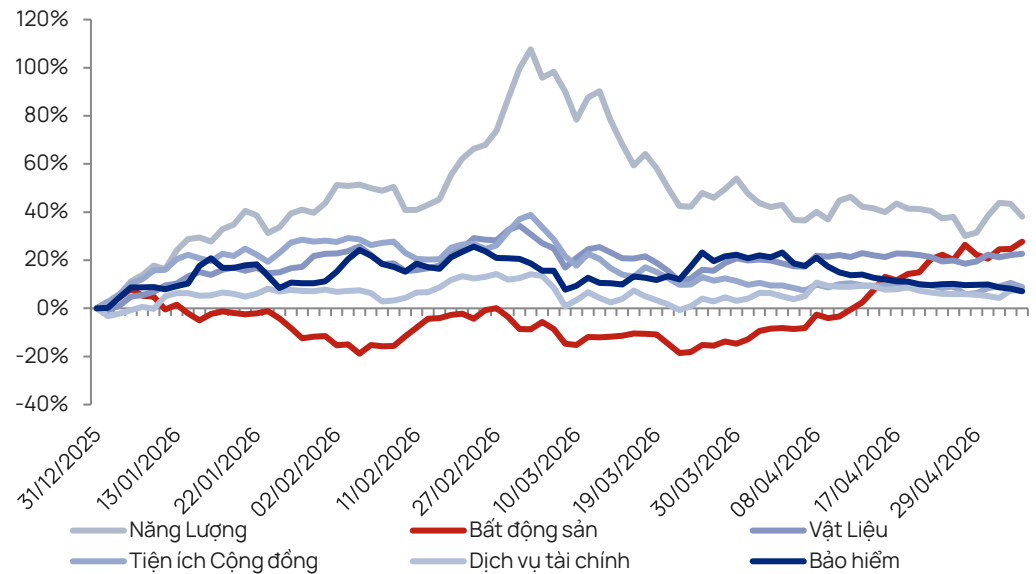


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

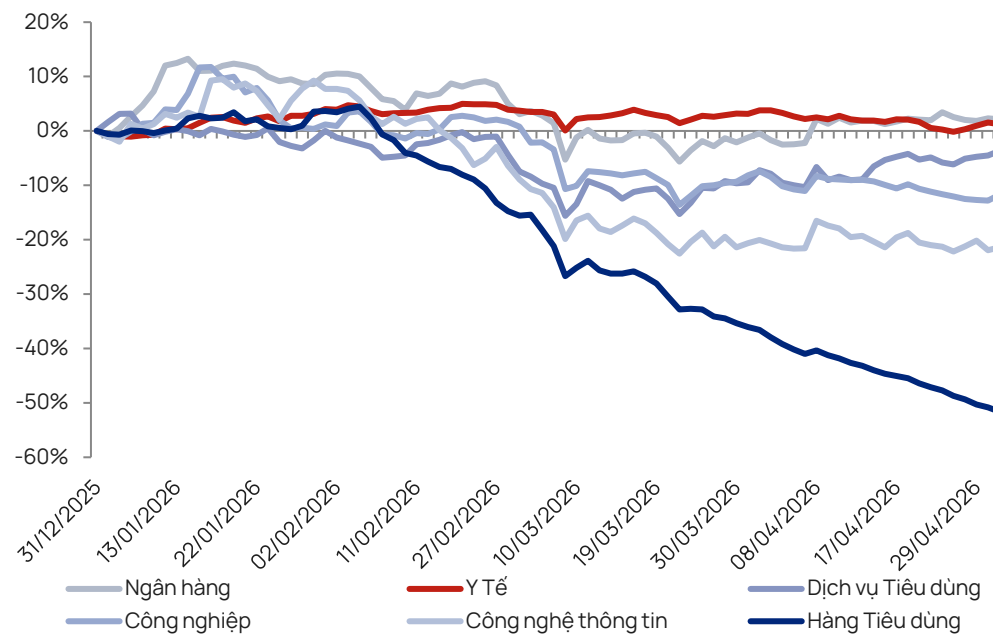
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



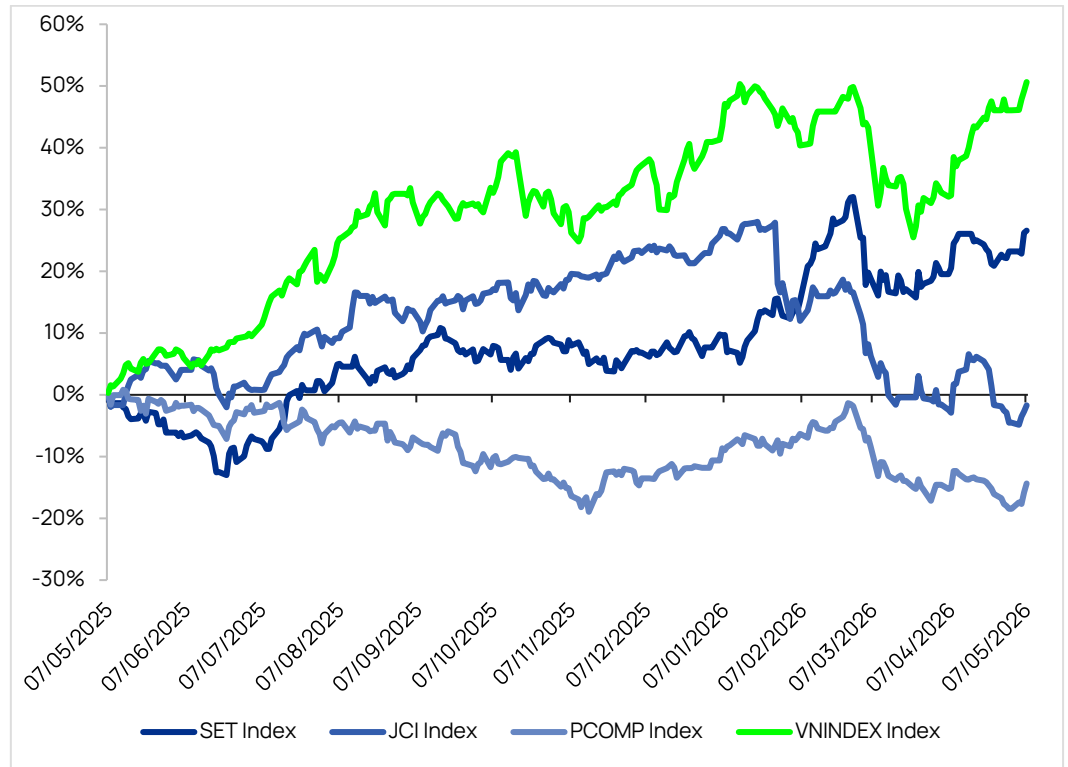
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



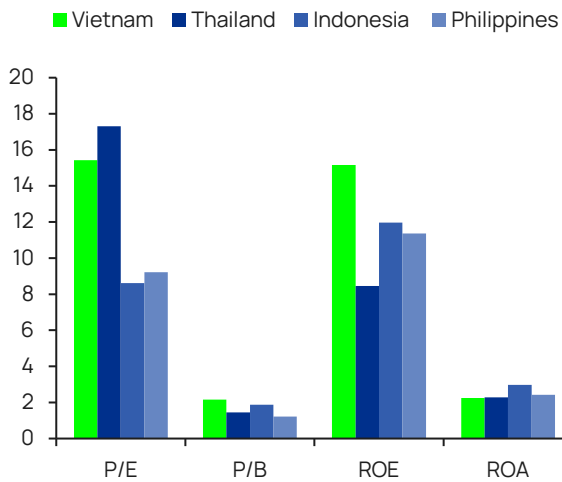
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	17,3	8,6	9,2	15,4
P/B	1,4	1,9	1,2	2,2
ROE (%)	8,5	12,0	11,4	15,2
ROA (%)	2,3	3,0	2,4	2,2
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	576,5	716,5	139,7	334,6
GTGD trung bình, tr USD	1.400,4	1.136,6	82,3	1.031,2
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	632,4	-2.885,0	-61,0	-1.768,9
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	71,9	52,7	11,8	(116,7)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,62%	6,57%	7,21%	4,05%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.